TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:68/2017/HN-ST
Ngày: 22/12/2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ánh**.
Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Nguyễn Thị Mười**
2. Ông Nguyễn Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Sơn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre *tham gia phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Thu Ngà** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 399/2017/TLST-HN ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc *"xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:72/2017/QĐXXST-HN ngày 01 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Anh Phạm Văn H,** sinh năm 1974.
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre
2. Bị đơn: **Chị Nguyễn Thị Thanh N,** sinh năm: 1969
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

Tại phiên tòa anh H và chị N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/9/2017, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Phạm Văn H trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thanh N tự nguyện chung sống vào năm 1996 và và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 2004. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cải nhau, làm cho đời sống vợ chồng không có hạnh phúc. Chị N cho rằng anh có người phụ nữ khác bên ngoài, chị N có đến cơ quan nơi anh làm việc và có hành

động ghen tuông làm cho anh mất mặt với đồng nghiệp. Việc làm này của chị N khiến cho anh và chị N ngày càng mâu thuẫn. Anh và chị N đã ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Anh không còn tình cảm với chị N, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị N. Trong quá trình chung sống anh H và chị N có hai con chung tên Phạm Nhật Tsinh ngày 11/12/1996 đã trưởng thành và Phạm Tuấn Anh sinh ngày 12/10/2003 đang sống cùng chị N.

Về con chung: Sau khi ly hôn anh yêu cầu Tòa giải quyết giao con chung tên Phạm Tuấn Asinh ngày 12/10/2003 cho chị N nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi Tuấn Atròn 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho anh.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh H về quá trình kết hôn; việc đăng ký kết hôn; về con chung; tài sản chung; và nợ chung. Về mâu thuẫn vợ chồng, theo chị N tình cảm của chị và anh H vẫn còn, không có mâu thuẫn trầm trọng. Đầu năm 2015 anh H có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài nhưng chị vẫn cố gắng chịu đựng vì hạnh phúc gia đình. Đầu năm 2017, anh H lại có mối quan hệ với người phụ nữ khác đang góa chồng cùng làm chung cơ quan anh, khi phát hiện mối quan hệ giữa anh H với người phụ nữ này cơ quan anh H đã cho cô ấy nghỉ việc. Chị nghĩ rằng chồng chị vì bồng bột trong giây phúc nông nổi mới yêu cầu ly hôn. Chị còn thương chồng và thương con nên chị không đồng ý ly hôn. Từ tháng 03 năm 2017 anh H đã dọn ra bên ngoài sống riêng nhưng thỉnh thoảng vẫn có về nhà quan hệ sinh lý với chị. Trước ngày Tòa án hòa giải, ngày 24/10/2017 anh H có về nhà và có quan hệ sinh lý với chị. Vì vậy theo chị anh H vẫn còn tình cảm dành cho chị, nên chị không đồng ý ly hôn. Về con chung: nếu trường hợp Tòa án giải quyết buộc chị phải ly hôn, chị đồng ý nhận nuôi con chung tên Phạm Tuấn Asinh ngày 12/10/2003 và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời cũng không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho chị.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời trình bày của ông Hồ Văn U- trưởng ấp A xã B và chị Lê Thị Ngọc L – người hàng xóm kế bên nhà chị N tại biên bản làm việc ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện C và căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, thể hiện hôn nhân của anh H và chị N chưa đến mức mâu thuẫn trầm trọng. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị Thanh N sống chung vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre, hôn nhân do tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh H yêu cầu giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh H cho rằng sau khi kết hôn, cuộc sống gia đình hạnh phúc. Nhưng đến 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, chị N ghen tuông có những hành động làm cho anh mất mặt với mọi người, vợ chồng anh đã ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị N nên yêu cầu Tòa giải quyết cho anh được ly hôn. Chị N cũng thừa nhận chị và anh H có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Nhưng chị khẳng định anh vẫn còn thương chị vì sau khi nộp đơn ly hôn anh vẫn còn quan hệ sinh lý với chị, chị không đồng ý ly hôn.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, việc xảy ra mâu thuẫn giữa anh H và chị N là có thật, anh H cho rằng anh và chị N đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2017. Nhưng tại biên bản hòa giải ngày 25/10/2017 và tại phiên tòa hôm nay anh H cũng thừa nhận ngày 24/10/2017 vẫn còn quan hệ sinh lý với chị N trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết đơn ly hôn của anh. Điều này cho thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa anh H và chị N chưa đến mức trầm trọng. Do vậy, anh H yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn với lý do anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay là không có căn cứ. Từ những nhận định trên đây, Hội đồng xét xử xét thấy lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C về việc bác yêu cầu xin ly hôn của anh H là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H.

[5] Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh H và chị N có hai con chung tên Phạm Nhật Tsinh ngày 11/12/1996 đã trưởng thành, và Phạm Tuấn A sinh ngày 12/10/2003 đang sống cùng chị N. Do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H, nên Hội đồng xét xử không xem xét việc giao con cho ai nuôi dưỡng cũng như việc cấp dưỡng nuôi con

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng anh H phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn H đối với chị Nguyễn Thị Thanh N.

Do không chấp nhân yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn H, nên Hội đồng xét xử không xem xét việc giao con cho ai nuôi dưỡng cũng như việc cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung.

Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng anh Phạm Văn H phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012565 ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm

Nơi nhận:
- Các đương sự**;**
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Ánh